

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG G&T VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG G&T VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: G&T VIET NAM CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: G&T CONSTRUCTION

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109242085

**3. Ngày thành lập:** 25/06/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 52 ngách 21, ngõ 106 Chùa Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng nhà để ở                                                        | 4101(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà không để ở                                                  | 4102        |
| 3.  | Xây dựng công trình đường sắt                                            | 4211        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường bộ                                             | 4212        |
| 5.  | Xây dựng công trình điện                                                 | 4221        |
| 6.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                      | 4222        |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                       | 4223        |
| 8.  | Xây dựng công trình thủy                                                 | 4291        |
| 9.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                          | 4292        |
| 10. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                    | 4293        |
| 11. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                               | 4299        |
| 12. | Phá dỡ                                                                   | 4311        |
| 13. | Chuẩn bị mặt bằng                                                        | 4312        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống điện                                                    | 4321        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí    | 4322        |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                           | 4329        |
| 17. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                           | 4330        |
| 18. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình                                                       | 7110 |
| 20. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                    | 4669 |
| 21. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                              | 3320 |
| 22. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                               | 7710 |
| 23. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 24. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                  | 4511 |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) | 4659 |
| 26. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                               | 4512 |
| 27. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 28. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                    | 4541 |
| 29. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                               | 4610 |
| 30. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 31. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                              | 5630 |
| 32. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                    | 3600 |
| 33. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                     | 3830 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                 | 4933 |
| 36. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911 |
| 37. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4759 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4773 |
| 39. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                   | 4652 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 41. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 1622 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                           | 2391 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2392 |
| 44. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2393 |
| 45. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2394 |
| 46. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2395 |
| 47. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2396 |
| 48. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2410 |
| 49. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511 |
| 50. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3100 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4752 |
| 52. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa như:</li> <li>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</li> <li>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>- Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>- Uốn thép,</li> <li>- Xây gạch và đặt đá,</li> <li>- Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>- Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>- Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 53. | <p>Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác</p> <p>(Trừ hoạt động đấu giá)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4530 |
| 54. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7020 |
| 55. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7990 |
| 56. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</li> <li>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 57. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8299 |
| 58. | <p>Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận</p> <p>(trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7320 |

6. **Vốn điều lệ:** 9.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 9.500.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN THẮNG  | Thôn Sanh, Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 427.500    | 4.275.000.000         | 45,000    | 172304325                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 427.500    | 4.275.000.000         | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN THƯƠNG | Xóm Phú Vượng, Xã Phú Lai, Huyện Yên Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 95.000     | 950.000.000           | 10,000    | 113272109                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 95.000     | 950.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                                                      |                                    |         |               |        |                  |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | VŨ HỒNG<br>GIANG | 1/2, P3 Nhà D tập<br>thể Công ty đo<br>đạc ảnh Địa Hình,<br>Phường Láng<br>Thượng, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 427.500 | 4.275.000.000 | 45,000 | 0360840018<br>29 |
|   |                  |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                                                                      | Tổng số                            | 427.500 | 4.275.000.000 | 45,000 |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/06/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 172304325

Ngày cấp: 29/08/2008

Nơi cấp: Công an tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Sanh, Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Sanh, Xã Vĩnh Thịnh, Huyện Vĩnh Lộc, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

\* Họ và tên: **VŨ HỒNG GIANG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: *02/09/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *036084001829*

Ngày cấp: *18/01/2016*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *1/2, P3 Nhà D tập thể Công ty đo đạc ảnh Địa Hình, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *1/2, P3 Nhà D tập thể Công ty đo đạc ảnh Địa Hình, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*